

Bản án số: 48/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 20-4-2026  
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,  
chia tài sản chung

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Phương  
Bà Đặng Thị Kim Tư

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Đồng Tháp

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2026/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình – Ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Cẩm N, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh G, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự đều mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh G qua thời gian tìm hiểu tiến đến hôn nhân và chung sống với nhau. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp), giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 29/7/2019. Sau đám cưới chị N về làm dâu, sống chung với gia đình anh G được 01 năm thì vợ chồng cùng đi làm ở Thành phố Hồ Chí

Minh, thời gian sống chung là 03 năm. Trong thời gian chung sống chị và anh G không còn hòa hợp, bất hòa, không có tiếng nói chung. Đến năm 2022, chị và anh G ly thân cho đến nay. Hiện anh G đã về sống với gia đình tại xã B, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian ly thân, cả hai không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt, mối quan hệ vợ chồng không thể hàn gắn, duy trì được nữa nên quyết định ly hôn. Nay chị Lê Thị Cẩm N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh G.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung. Nhưng nếu anh G yêu cầu chia tài sản chung thì chị N đồng ý giao cho anh G số vàng là 05 chỉ vàng 24k loại vàng nữ trang 999.9.

Tại phiên tòa anh G rút yêu cầu chia tài sản chung thì chị N không có ý kiến.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

***Theo đơn khởi kiện phản tố, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Thanh G trình bày:***

- Về hôn nhân: Anh G thống nhất vợ chồng có đăng ký kết hôn. Khoảng 03 năm trước chị N xin về nhà cha mẹ ruột để nuôi cha mẹ bệnh rồi không về nhà. Vợ chồng vẫn qua lại bình thường, chỉ khoảng tháng 11/2025 thì chị N lần tránh anh G và có mối quan hệ bất chính với người khác. Hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2025 cho đến nay, anh G không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

- Về con chung: Không có con chung

- Về tài sản chung: Vợ chồng có số vàng cưới là số vàng 1,4 cây (tương đương 14 chỉ vàng nữ trang 24k loại 9999. Hiện nay do chị N đang giữ, khi ly hôn anh G yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản nêu trên, yêu cầu chị N giao cho anh G 07 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh G xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung, thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***\* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

- 01 căn cước công dân Lê Thị Cẩm N (Bản photo);

- 01 Trích lục kết hôn Lê Thị Cẩm N – Nguyễn Thanh G (Bản sao)

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ tại Tòa án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh G và đơn khởi kiện phản tố của anh G yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn, chia tài sản chung” theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện đang cư trú tại xã B, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về tố tụng, xét thấy: Theo đơn khởi kiện phản tố, anh G yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 14 chỉ vàng 24kr, loại 99,99. Tại phiên tòa anh G xin rút yêu cầu chia tài sản chung, để tự thỏa thuận.

Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện phản tố của anh G là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh G.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh G kết hôn và sống chung với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã B, tỉnh Đồng Tháp), giấy chứng nhận kết hôn số 61 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2019 nên hôn nhân giữa chị N và anh G là hợp pháp. Trong quá trình sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bất đồng quan điểm sống nên tình cảm nhạt dần, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ tháng 11/2025 đến nay, không ai có ý hàn gắn tình cảm. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh G đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa anh G thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của chị N và anh G.

[4.2]. Về con chung: Chị N và anh G xác định không có con chung.

[4.3]. Về tài sản chung: Thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4.4]. Về nợ chung: Không có.

[5]. Về án phí:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Chị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0000418 ngày 08/01/2026** của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Anh G được nhận lại tiền tạm ứng án phí 2.900.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002829 ngày 26/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Cẩm N được ly hôn với anh Nguyễn Thanh G.

- Về con chung: Không có con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung

**2.** Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Thanh G.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo thủ tục chung.

**3.** Về án phí:

Chị Lê Thị Cẩm N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã

nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0000418** ngày **08/01/2026** của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Anh Nguyễn Thanh G được nhận lại tiền tạm ứng án phí 2.900.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002829 ngày 26/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

**3. Quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 9;
- Tòa án Tỉnh;
- THADS Tỉnh Đồng Tháp
- UBND xã Bình Hàng Trung;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Võ Thị Kim Hoa**